FireAnt

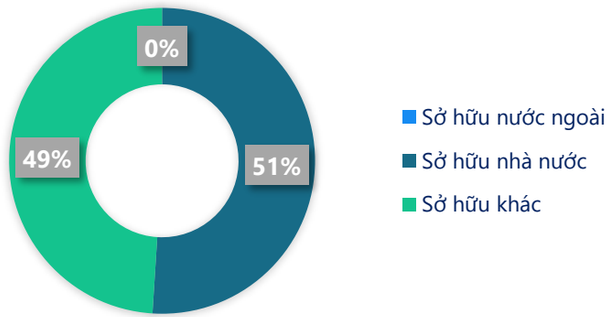
CTCP 32 (UPCOM: A32)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

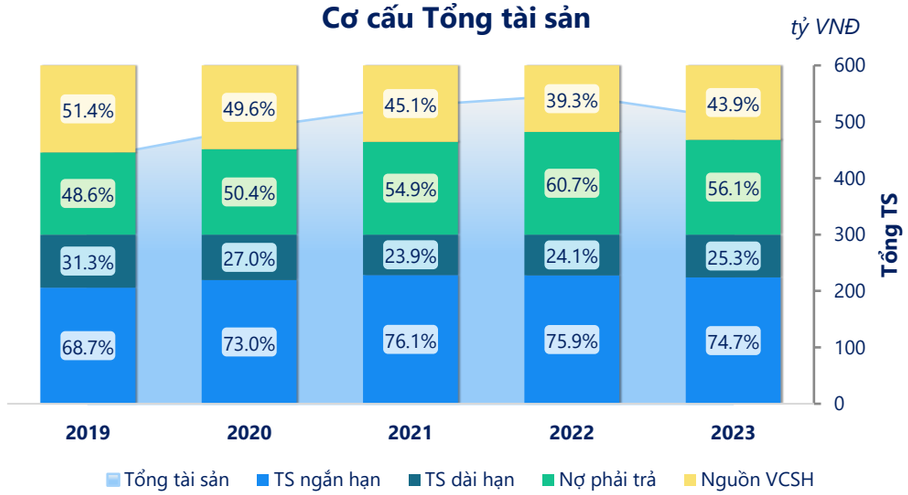
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	30,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,831
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,758
SL cổ phiếu LH	6,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	285
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	222
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	204
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
A32	7.7%	6.9%	6.5%	10.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



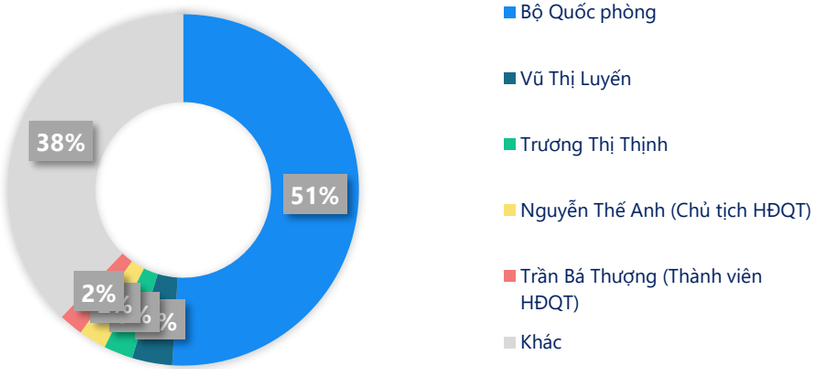
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của A32 năm 2023 đạt 505.4 tỷ đồng, giảm 7.68% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



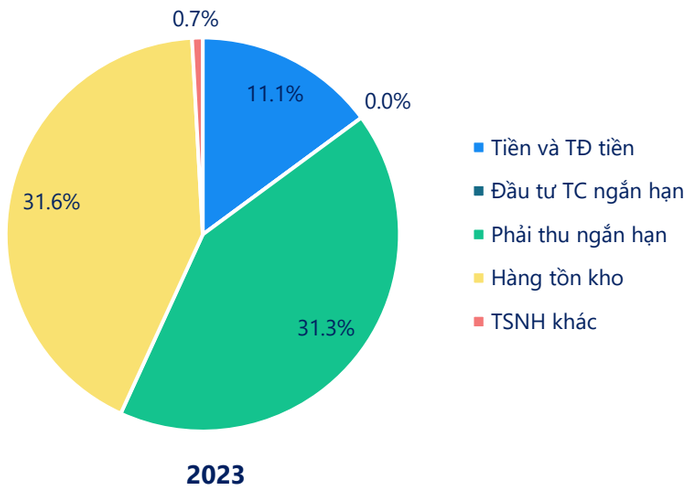
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 51.0%, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Bộ Quốc phòng sở hữu 51.0%, lớn thứ 2 là Vũ Thị Luyến nắm giữ 3.69% và đứng thứ 3 là Trương Thị Thịnh nắm giữ 2.69%.

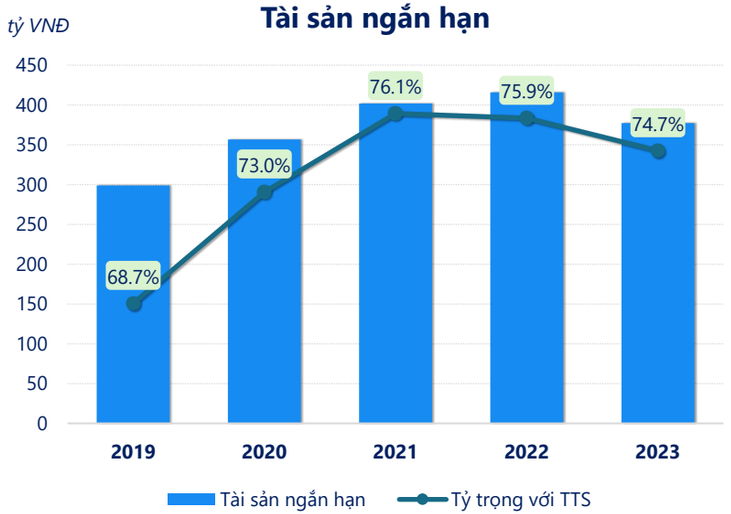
Powered by Infographic

CTCP 32 (UPCOM: A32)

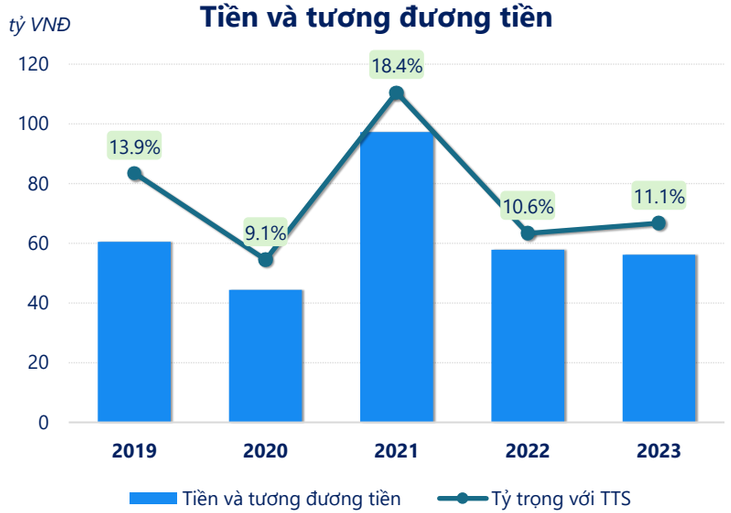
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



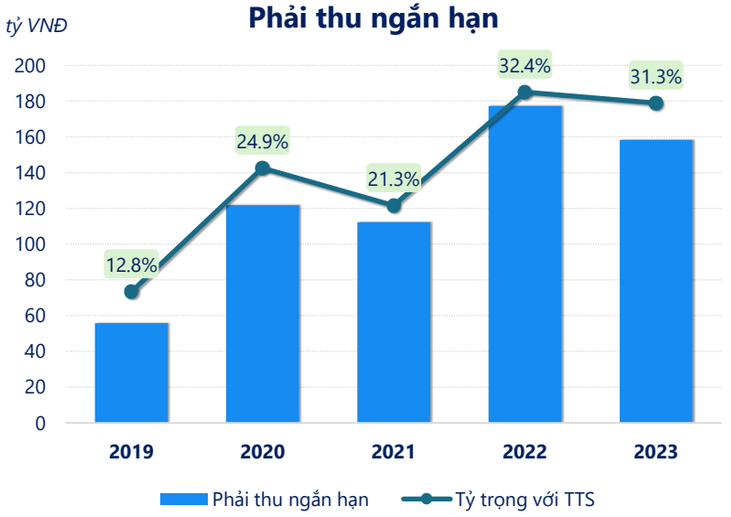
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của A32 năm 2023 giảm 9.22% so với năm trước, đạt 377.4 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 74.7% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 31.6%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 31.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

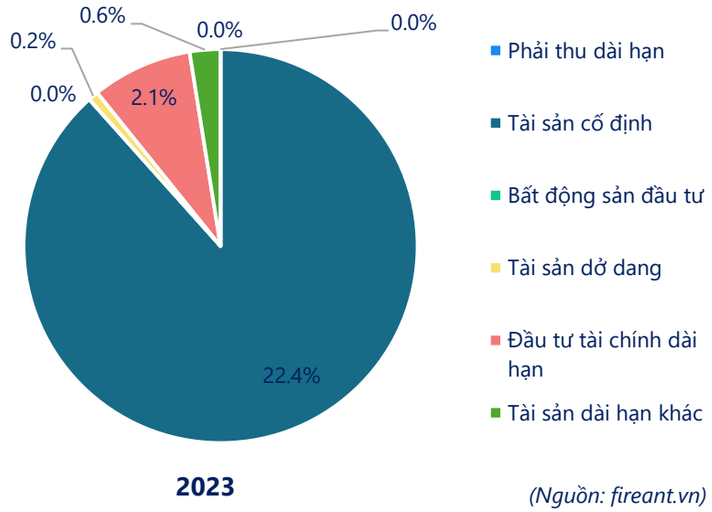


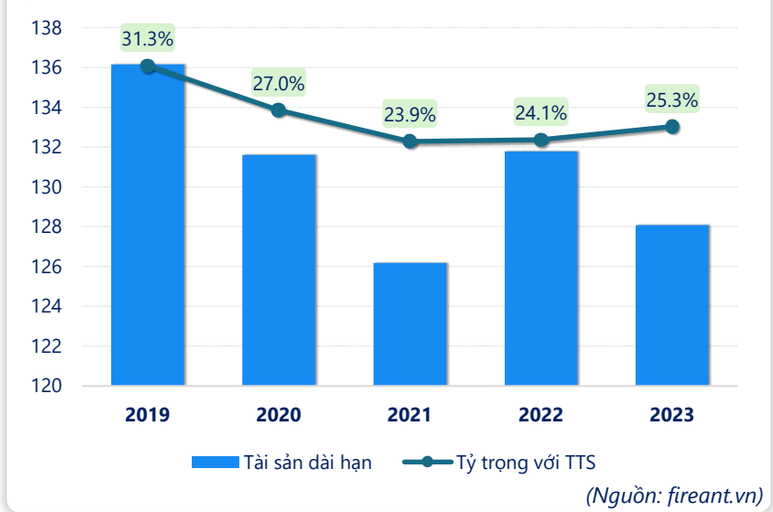
Hàng tồn kho

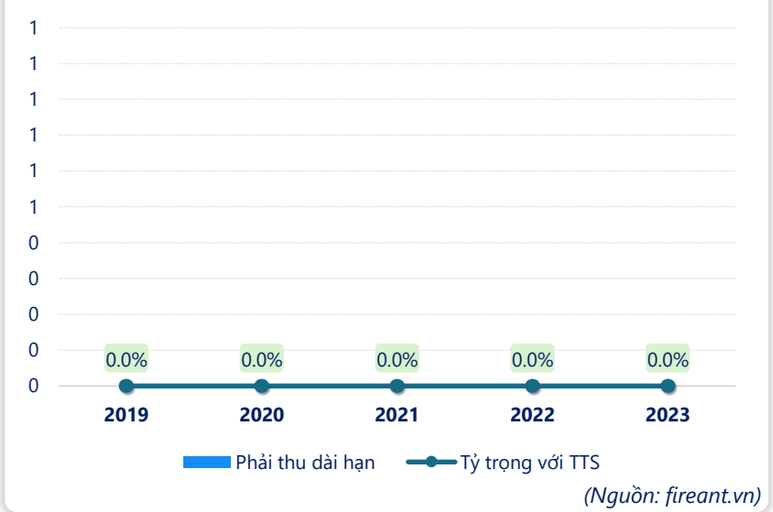


Powered by Infographic

CTCP 32 (UPCOM: A32)

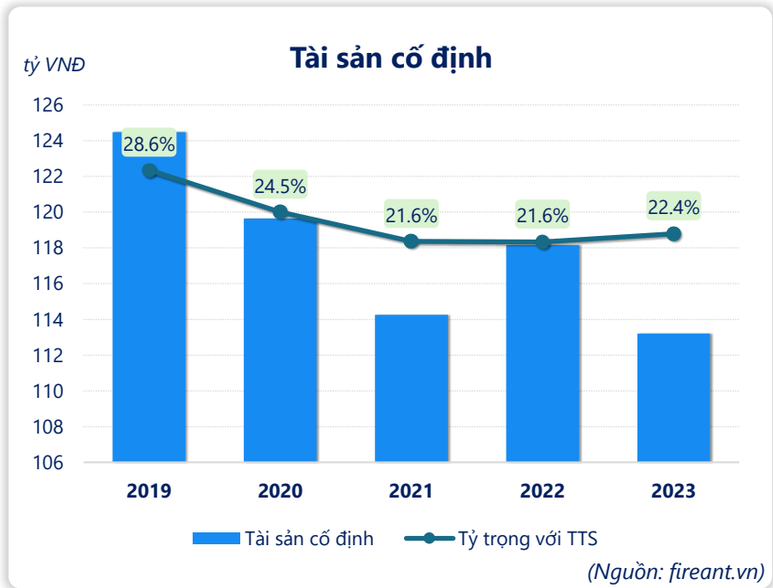


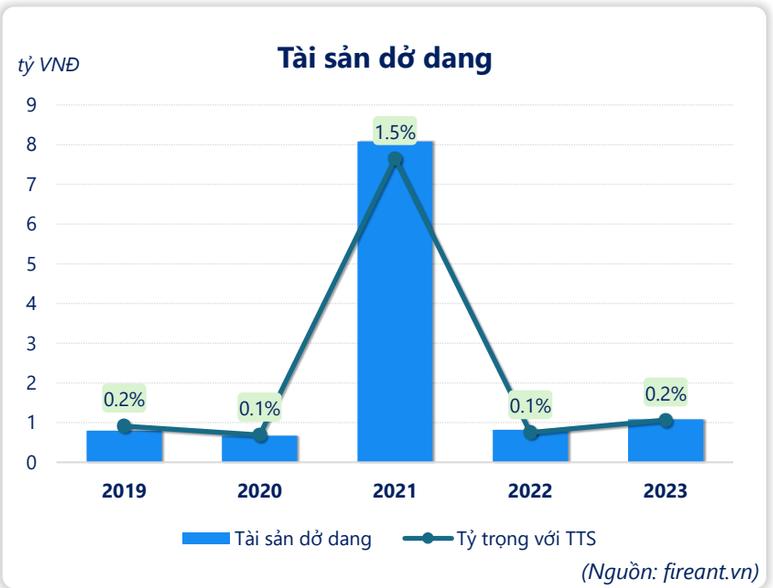




Tài sản dài hạn đạt 128.1 tỷ đồng giảm 2.81% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm 25.3%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 22.4%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.09%.

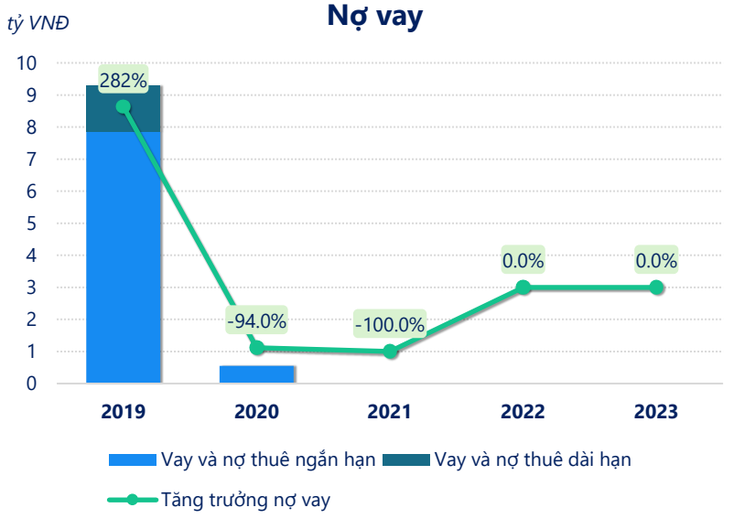
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



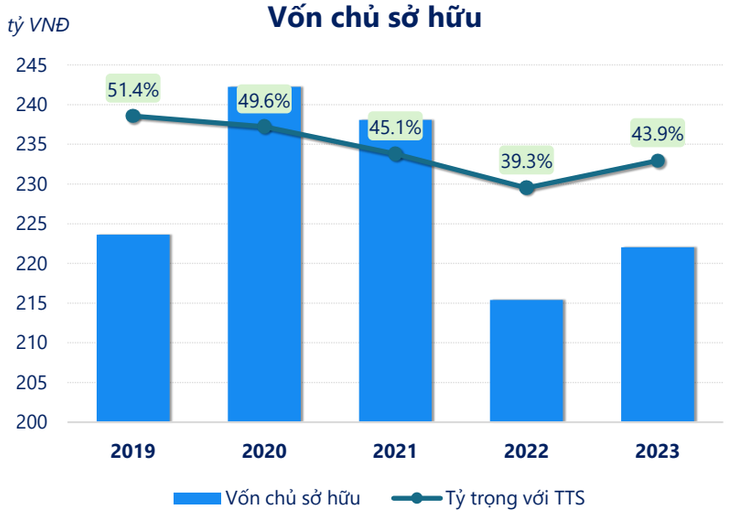


CTCP 32 (UPCOM: A32)

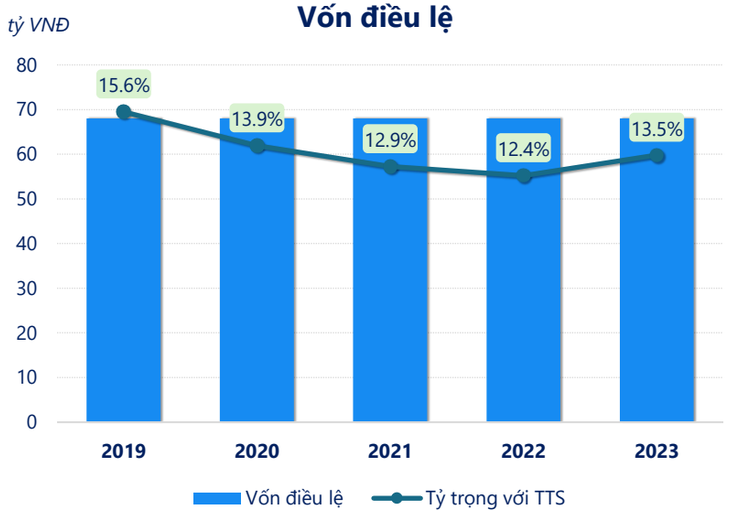
Nợ vay



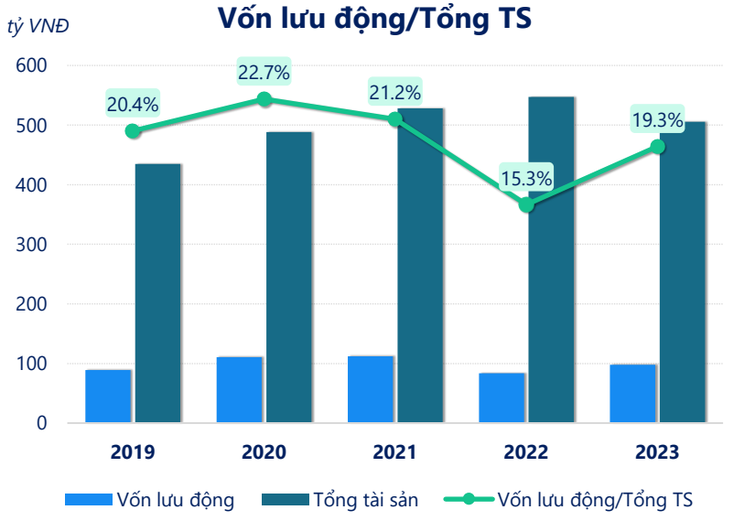
Vốn chủ sở hữu



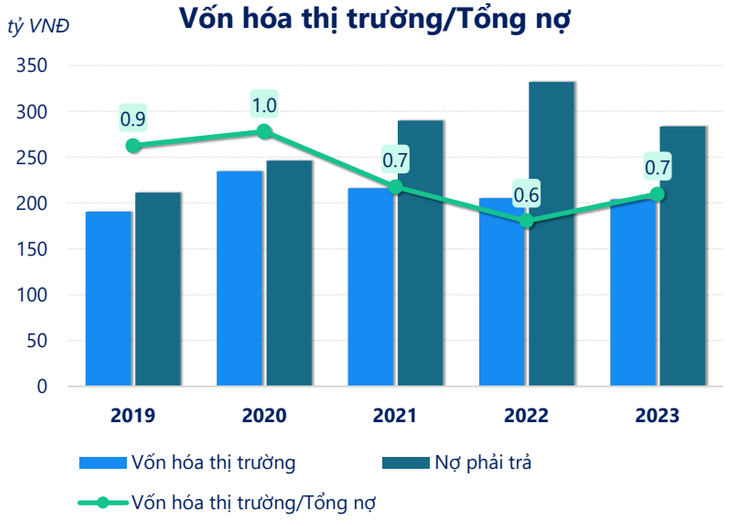
Vốn điều lệ



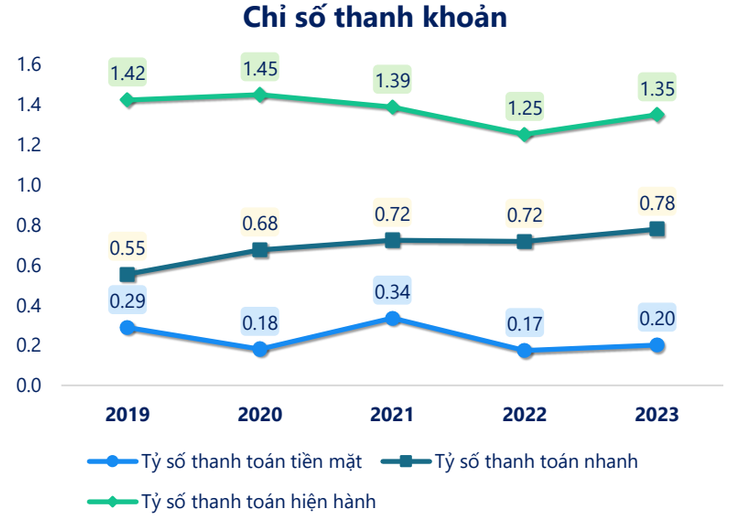
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CTCP 32 (UPCOM: A32)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**505**	**547**	**-7.7%**
Tài sản ngắn hạn	377	416	-9.2%
Tiền và tương đương tiền	56.2	57.8	-2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	158	177	-10.7%
Hàng tồn kho	160	177	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.30	3.52	-6.3%
Tài sản dài hạn	**128**	**132**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	113	118	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	0.82	31.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.6	10.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.23**	**2.25**	**43.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	283	332	-14.6%
Nợ ngắn hạn	**280**	**332**	**-15.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	110	117	-6.0%
Nợ dài hạn	3.81	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**222**	**215**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**222**	**215**	**3.1%**
Vốn điều lệ	68.0	68.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.00**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**691**	**729**	**650**	**719**	**720**
Giá vốn hàng bán	609	649	579	626	636
Lợi nhuận gộp	**82.3**	**79.6**	**71.4**	**93.4**	**83.1**
Doanh thu HĐTC	11.8	9.38	7.64	13.6	14.0
Chi phí TC	0.63	0.92	0.41	1.30	0.15
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.86	5.22	4.75	5.89	5.33
Chi phí QLDN	30.3	32.2	33.8	56.3	44.3
LN thuần từ HĐKD	**57.2**	**50.6**	**40.1**	**43.4**	**47.3**
Lợi nhuận khác	-0.65	-0.02	1.67	0.41	-0.46
LN trước thuế	**56.6**	**50.6**	**41.7**	**43.9**	**46.9**
Lợi nhuận sau thuế	**47.0**	**42.1**	**34.6**	**36.7**	**39.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**47.0**	**42.1**	**34.6**	**36.7**	**39.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.2	4.28	66.9	-15.8	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.92	3.29	4.46	4.45	4.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.91	-23.7	-18.4	-28.1	-17.2
Tiền đầu kỳ	58.3	60.5	44.4	97.3	57.8
Lưu chuyển tiền thuần	**2.22**	**-16.1**	**52.9**	**-39.5**	**-1.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.05	0.00	-0.04	-0.02
Tiền cuối kỳ	60.5	44.4	97.3	57.8	56.2

Powered by Infographic